



mài lì

卖力

adjective/verb · to exert oneself; to work hard

Example Sentences

Tā gàn huó hěn mài lì lǎo bǎn hěn mǎn yì
他干活很卖力，老板很满意。

He works very hard, and the boss is very satisfied.

Tā mài lì de liàn xí zhōng yú tōng guò le kǎo shì
她卖力地练习， 终于通过了考试。

She practiced hard and finally passed the exam.

Trace each character, then write the word on your own.

卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖

力 力 力 力 力